

# **BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

**NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2014**

**CÔNG TY CỔ PHẦN XUẤT NHẬP KHẨU  
THỦY SẢN NĂM CĂN**

## **MỤC LỤC**

|  | <b>Trang</b>   |
|--|----------------|
| <b>1. Mục lục</b>  | <b>1</b>       |
| <b>2. Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc</b>                      | <b>2 - 5</b>   |
| <b>3. Báo cáo kiểm toán độc lập</b>                          | <b>6 - 7</b>   |
| <b>4. Bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2014</b> | <b>8 - 11</b>  |
| <b>5. Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh năm 2014</b>      | <b>12</b>      |
| <b>6. Báo cáo lưu chuyển tiền tệ năm 2014</b>                | <b>13 - 14</b> |
| <b>7. Bản thuyết minh Báo cáo tài chính năm 2014</b>         | <b>15 - 40</b> |
| <b>8. Phụ lục</b>  | <b>41</b>      |

\*\*\*\*\*

# CÔNG TY CỔ PHẦN XUẤT NHẬP KHẨU THỦY SẢN NĂM CĂN

## BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty trình bày báo cáo của mình cùng với Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014 đã được kiểm toán.

### Khái quát về Công ty

Công ty cổ phần xuất nhập khẩu thủy sản Năm Căn được thành lập theo Giấy phép số 531/GP-UB ngày 21 tháng 12 năm 1998 của Chủ tịch Ủy ban Nhân dân tỉnh Cà Mau cấp. Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 2000104323 (số cũ 059565), đăng ký lần đầu ngày 21 tháng 12 năm 1998 và đăng ký thay đổi lần thứ 14 ngày 05 tháng 11 năm 2013 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Cà Mau cấp.

Vốn điều lệ theo giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp thay đổi lần 14 : 50.000.000.000 VND  
Tổng số cổ phần : 5.000.000 cổ phần  
Mệnh giá cổ phần : 10.000 VND/cổ phần

| <u>Cổ đông</u>  | <u>Số cổ phần</u> | <u>Vốn góp (VND)</u>  | <u>Tỉ lệ (%)</u> |
|---|-------------------|-----------------------|------------------|
| <b>A/ Cổ đông sáng lập</b>                                      | <b>3.804.238</b>  | <b>38.042.380.000</b> | <b>76,08</b>     |
| 1. Tổng Công ty thủy sản Việt Nam – Công ty TNHH một thành viên | 2.539.217         | 25.392.170.000        | 50,78            |
| 2. Tổng Công ty đầu tư và kinh doanh vốn nhà nước               | 948.750           | 9.487.500.000         | 18,98            |
| 3. Công ty nuôi trồng thủy sản                                  | 281.621           | 2.816.210.000         | 5,63             |
| 4. Công đoàn cơ sở văn phòng Ủy ban nhân dân huyện Năm Căn      | 34.650            | 346.500.000           | 0,69             |
| <b>B/ Cổ đông khác</b>  | <b>1.195.762</b>  | <b>11.957.620.000</b> | <b>23,92</b>     |
| <b>Cộng</b>   | <b>5.000.000</b>  | <b>50.000.000.000</b> | <b>100,00</b>    |

### Trụ sở hoạt động

Địa chỉ : khu vực 1, khóm 3, thị trấn Năm Căn, huyện Năm Căn, tỉnh Cà Mau, Việt Nam  
Điện thoại : 0780.3.877.146  
Fax : 0780.3.877.247  
E-mail : sales@seanamico.com.vn  
Website : http://www.seanamico.com.vn  
Mã số thuế : 2000104323

### Các đơn vị trực thuộc:

| <u>Tên đơn vị</u>  | <u>Địa chỉ</u>   |
|--|--|
| Chi nhánh Công ty cổ phần xuất nhập khẩu thủy sản Năm Căn tại Kiên Giang | Tổ 4, ấp Bảy Chợ, xã Đông Thái, huyện An Biên, tỉnh Kiên Giang |

Hoạt động chính của Công ty theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp là: sản xuất, kinh doanh, xuất nhập khẩu hàng thủy sản; nhập khẩu tôm nguyên liệu, tôm đông lạnh và các mặt hàng thủy sản khác để sản xuất xuất khẩu; kinh doanh phế phẩm, phế liệu và vật tư thủy sản; sản xuất, kinh doanh nước uống đóng chai; kinh doanh vật tư, máy móc, phương tiện, thiết bị, vật liệu xây dựng; nhập khẩu vật tư, máy móc, phương tiện, thiết bị, hàng hóa phục vụ cho sản xuất và tiêu dùng; kinh doanh hàng tiêu dùng, vải sợi, hàng mỹ phẩm và đồ gia dụng; nhập khẩu cây, con giống, nguyên vật liệu, các loại chế phẩm sinh học, hóa chất (trừ hóa chất có tính độc hại mạnh), các loại thức ăn phục vụ cho nuôi trồng, chế biến thủy sản; kinh doanh máy điều hòa nhiệt độ, máy đông lạnh, hàng điện tử và điện gia dụng; kinh doanh xe và phụ tùng xe chuyên dùng, ô tô, xe máy các loại.



# **CÔNG TY CỔ PHẦN XUẤT NHẬP KHẨU THỦY SẢN NĂM CĂN**

## **BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC (tiếp theo)**

### **Tình hình tài chính và hoạt động kinh doanh**

Tình hình tài chính tại thời điểm ngày 31 tháng 12 năm 2014, kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014 của Công ty được trình bày trong Báo cáo tài chính đính kèm báo cáo này (từ trang 08 đến trang 41).

- Theo Quyết định của Hội đồng quản trị số 51/QĐ-HĐQT-TSNC ngày 10 tháng 3 năm 2014, Hội đồng quản trị quyết định chấm dứt hoạt động Chi nhánh Công ty cổ phần xuất nhập khẩu thủy sản Năm Căn tại Kiên Giang.
- Theo Nghị quyết số 01/2014/NQ-ĐHCD ngày 12 tháng 4 năm 2014 của Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2014, Đại hội đồng cổ đông đã thông qua mức chi thù lao cho Hội đồng quản trị, Ban kiểm soát năm 2013 và kế hoạch chi thù lao cho Hội đồng quản trị, Ban kiểm soát năm 2014, thông qua thu nhập tiền lương của Tổng Giám đốc và tiến hành đăng ký giao dịch cổ phiếu của Công ty trên sàn Upcom trong năm 2014.
- Theo Nghị quyết của Hội đồng quản trị số 04/2014/NQ.HĐQT ngày 17 tháng 9 năm 2014, Hội đồng quản trị thông qua tạm ứng cổ tức năm 2014 cho cổ đông là 8% mệnh giá cổ phần (800 đồng/cổ phần).
- Trong năm, Công ty đã tạm phân phối lợi nhuận của năm 2014 theo Nghị quyết của Hội đồng quản trị số 01/2015/BB.HĐQT ngày 10 tháng 02 năm 2015 như sau:
  1. Trích lập Quỹ khen thưởng 08% lợi nhuận sau thuế
  2. Trích lập Quỹ phúc lợi 02% lợi nhuận sau thuế
  3. Trích lập Quỹ dự phòng tài chính 05% lợi nhuận sau thuế
  4. Trích lập Quỹ đầu tư phát triển 15% lợi nhuận sau thuế
  5. Thương Ban điều hành, Hội đồng quản trị và Ban Kiểm soát 05% phần vượt kế hoạch lợi nhuận sau thuế
  6. Chia cổ tức năm 2014 là 22% mệnh giá cổ phần

### **Sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc năm tài chính**

Theo Nghị quyết của Hội đồng quản trị số 01/2015/BB.HĐQT ngày 10 tháng 02 năm 2015, Hội đồng quản trị đã thống nhất và sẽ đệ trình ra Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2015 việc chia cổ tức và trích lập các quỹ năm 2014 như sau:

1. Trích lập Quỹ khen thưởng 08% lợi nhuận sau thuế
2. Trích lập Quỹ phúc lợi 02% lợi nhuận sau thuế
3. Trích lập Quỹ dự phòng tài chính 05% lợi nhuận sau thuế
4. Trích lập Quỹ đầu tư phát triển 15% lợi nhuận sau thuế
5. Thương Ban điều hành, Hội đồng quản trị và Ban Kiểm soát 05% phần vượt kế hoạch lợi nhuận sau thuế
6. Chia cổ tức năm 2014 là 22% mệnh giá cổ phần
7. Dự kiến chia cổ tức năm 2015 là 15% mệnh giá cổ phần

Ngoài sự kiện nêu trên, Ban Tổng Giám đốc Công ty khẳng định không có sự kiện nào xảy ra sau ngày 31 tháng 12 năm 2014 cho đến thời điểm lập báo cáo này cần thiết phải có các điều chỉnh số liệu hoặc công bố trong Báo cáo tài chính.

### **Hội đồng quản trị, Ban kiểm soát và Ban điều hành, quản lý**

Thành viên Hội đồng quản trị, Ban kiểm soát và Ban điều hành, quản lý của Công ty trong năm và cho đến thời điểm lập báo cáo này bao gồm:





# CÔNG TY CỔ PHẦN XUẤT NHẬP KHẨU THỦY SẢN NĂM CĂN

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC (tiếp theo)

## **Hội đồng quản trị**

| Họ và tên             | Chức vụ      | Ngày bổ nhiệm       | Ngày miễn nhiệm |
|-----------------------|--------------|---------------------|-----------------|
| 1. Bà Đỗ Thị Việt Hoa | Chủ tịch     | 20 tháng 4 năm 2013 | -               |
| 2. Ông Lâm Ngọc Kiệt  | Phó Chủ tịch | 20 tháng 4 năm 2013 | -               |
| 3. Ông Trần Thiện Hải | Thành viên   | 20 tháng 4 năm 2013 | -               |
| 4. Bà Vũ Thu Thủy     | Thành viên   | 20 tháng 4 năm 2013 | -               |
| 5. Ông Đàm Mạnh Cường | Thành viên   | 20 tháng 4 năm 2013 | -               |

## **Ban kiểm soát**

| Họ và tên              | Chức vụ    | Ngày bổ nhiệm       | Ngày miễn nhiệm |
|------------------------|------------|---------------------|-----------------|
| 1. Ông Trần Hữu Hoàng  | Trưởng ban | 20 tháng 4 năm 2013 | -               |
| 2. Bà Nguyễn Diệu Hiền | Thành viên | 20 tháng 4 năm 2013 | -               |
| 3. Ông Nguyễn Văn Cảnh | Thành viên | 20 tháng 4 năm 2013 | -               |

## **Ban Tổng Giám đốc**

| Họ và tên                 | Chức vụ           | Ngày bổ nhiệm        | Ngày miễn nhiệm |
|---------------------------|-------------------|----------------------|-----------------|
| 1. Ông Ngô Minh Hiền      | Tổng Giám đốc     | 09 tháng 8 năm 2013  | -               |
| 2. Ông Phạm Học Duyệt     | Phó Tổng Giám đốc | 29 tháng 8 năm 1997  | -               |
| 3. Ông Nguyễn Bá Dân      | Phó Tổng Giám đốc | 28 tháng 3 năm 2002  | -               |
| 4. Ông Nguyễn Phương Đông | Phó Tổng Giám đốc | 28 tháng 3 năm 2002  | -               |
| 5. Ông Nguyễn Phước An    | Kế toán trưởng    | 07 tháng 10 năm 2011 | -               |

## **Kiểm toán viên**

Công ty TNHH Kiểm toán và Tư vấn A&C đã kiểm toán Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014, A&C bày tỏ nguyện vọng tiếp tục được chỉ định là kiểm toán viên độc lập của Công ty.

## **Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc**

Ban Tổng Giám đốc chịu trách nhiệm lập Báo cáo tài chính phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ của Công ty. Trong việc lập Báo cáo tài chính này, Ban Tổng Giám đốc phải:

- Chọn lựa các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Thực hiện các xét đoán và các ước tính một cách thận trọng;
- Nêu rõ các Chuẩn mực kế toán áp dụng cho Công ty có được tuân thủ hay không và tất cả những sai lệch trọng yếu so với những Chuẩn mực này đã được trình bày và giải thích trong Báo cáo tài chính;
- Lập Báo cáo tài chính trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể giả định rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động liên tục;
- Thiết lập và thực hiện hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu để đảm bảo việc lập và trình bày Báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Ban Tổng Giám đốc đảm bảo rằng, Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên khi lập Báo cáo tài chính; các sổ kế toán thích hợp được lưu giữ đầy đủ để phản ánh tại bất kỳ thời điểm nào, với mức độ chính xác hợp lý tình hình tài chính của Công ty và Báo cáo tài chính được lập tuân thủ các Chuẩn mực kế toán và Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam được ban hành theo Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20 tháng 3 năm 2006 của Bộ trưởng Bộ Tài chính cũng như các Thông tư hướng dẫn thực hiện Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán của Bộ Tài chính.

Ban Tổng Giám đốc Công ty cũng chịu trách nhiệm bảo vệ an toàn tài sản của Công ty và do đó đã thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

1498  
HI NH  
3 TY T  
ÁN VÀ  
& C  
ÁN TH  
-TP. C

**CÔNG TY CỔ PHẦN XUẤT NHẬP KHẨU THỦY SẢN NĂM CĂN**  
BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC (tiếp theo)

---

**Phê duyệt Báo cáo tài chính**

Ban Tổng Giám đốc phê duyệt Báo cáo tài chính đính kèm. Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty cổ phần xuất nhập khẩu thủy sản Năm Căn tại thời điểm ngày 31 tháng 12 năm 2014, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014, phù hợp với các Chuẩn mực kế toán và Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam được ban hành theo Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20 tháng 3 năm 2006 của Bộ trưởng Bộ Tài chính cũng như các Thông tư hướng dẫn thực hiện Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán của Bộ Tài chính.



~~Thay mặt Ban Tổng Giám đốc,~~

**Ngô Minh Hiền**  
**Tổng Giám đốc**

Ngày 25 tháng 3 năm 2015

5-00  
TH  
THH  
U V  
1  
17THC





**BAKER TILLY  
A&C**

**CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN VÀ TƯ VẤN A&C  
A&C AUDITING AND CONSULTING CO., LTD.**



Headquarters : 2 Truong Son St., W. 2, Tan Binh Dist., Ho Chi Minh City  
Tel: (84.8) 3 5472972 - Fax: (84.8) 3 5472970  
Branch in Ha Noi : 40 Giang Vo St., Dong Da Dist., Ha Noi City  
Branch in Nha Trang : 18 Tran Khanh Du St., Nha Trang City  
Branch in Can Tho : 162C/4 Tran Ngoc Que St., Can Tho City  
[www.a-c.com.vn](http://www.a-c.com.vn)

Số: 030CT/2015/BCTC-KTTV

## **BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP**

**Kính gửi: QUÝ CỔ ĐÔNG, HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN TỔNG GIÁM ĐỐC  
CÔNG TY CỔ PHẦN XUẤT NHẬP KHẨU THỦY SẢN NĂM CĂN**

Chúng tôi đã kiểm toán Báo cáo tài chính kèm theo của Công ty cổ phần xuất nhập khẩu thủy sản Năm Căn, được lập ngày 07 tháng 02 năm 2015, từ trang 08 đến trang 41, bao gồm: Bảng cân đối kế toán tại thời điểm ngày 31 tháng 12 năm 2014, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh Báo cáo tài chính.

### **Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc**

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý Báo cáo tài chính của Công ty theo Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

### **Trách nhiệm của Kiểm toán viên**

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về Báo cáo tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các Chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ Chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu Báo cáo tài chính của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên Báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong Báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Tổng Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể Báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

### **Ý kiến của Kiểm toán viên**

Theo ý kiến chúng tôi, Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty cổ phần xuất nhập khẩu thủy sản Năm Căn tại thời điểm ngày 31 tháng 12 năm 2014, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực kế toán, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.





**Vấn đề cần nhấn mạnh**

Như đã trình bày tại thuyết minh số V.25 của Bản thuyết minh Báo cáo tài chính, trong năm, Công ty đã tạm phân phối lợi nhuận của năm 2014 theo Nghị quyết của Hội đồng quản trị số 01/2015/BB.HĐQT ngày 10 tháng 02 năm 2015.

Số tạm phân phối lợi nhuận năm 2014 này sẽ được Hội đồng quản trị đệ trình ra Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2015 để chính thức thông qua.

**Vấn đề khác**

Báo cáo tài chính của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2013 đã được công ty kiểm toán khác kiểm toán. Kiểm toán viên của công ty kiểm toán này đã đưa ra Báo cáo kiểm toán có dạng ý kiến chấp nhận toàn phần về Báo cáo tài chính đó tại ngày 26 tháng 03 năm 2014.

Báo cáo được lập bằng tiếng Việt và tiếng Anh có giá trị như nhau. Bản tiếng Việt là bản gốc khi cần đối chiếu.

**Công ty TNHH Kiểm toán và Tư vấn A&C**

**Chi nhánh Cần Thơ**



Nguyễn Minh Trí – Giám đốc

Số Giấy CNDKHN kiểm toán: 0089-2013-008-1

Nguyễn Hữu Danh - Kiểm toán viên

Số Giấy CNDKHN kiểm toán: 1242-2013-008-1

TP. Cần Thơ, ngày 25 tháng 3 năm 2015

# CÔNG TY CỔ PHẦN XUẤT NHẬP KHẨU THỦY SẢN NĂM CĂN

Địa chỉ: khu vực 1, khóm 3, thị trấn Năm Căn, huyện Năm Căn, tỉnh Cà Mau

## BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014

### BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2014

Đơn vị tính: VND

| TÀI SẢN   |  | Mã số      | Thuyết minh | Số cuối năm            | Số đầu năm            |
|---|--|------------|-------------|------------------------|-----------------------|
| <b>A - TÀI SẢN NGẮN HẠN</b>                         |  | <b>100</b> |             | <b>143.259.924.384</b> | <b>95.302.231.791</b> |
| <b>I. Tiền và các khoản tương đương tiền</b>        |  | <b>110</b> | <b>V.1</b>  | <b>8.945.995.929</b>   | <b>3.539.140.910</b>  |
| 1. Tiền   |  | 111        |             | 8.945.995.929          | 3.539.140.910         |
| 2. Các khoản tương đương tiền                       |  | 112        |             | -                      | -                     |
| <b>II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn</b>      |  | <b>120</b> |             | <b>-</b>               | <b>-</b>              |
| 1. Đầu tư ngắn hạn                                  |  | 121        |             | -                      | -                     |
| 2. Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn                |  | 129        |             | -                      | -                     |
| <b>III. Các khoản phải thu ngắn hạn</b>             |  | <b>130</b> |             | <b>32.573.518.043</b>  | <b>29.497.089.394</b> |
| 1. Phải thu khách hàng                              |  | 131        | V.2         | 31.718.015.420         | 30.230.040.415        |
| 2. Trả trước cho người bán                          |  | 132        | V.3         | 1.445.655.600          | -                     |
| 3. Phải thu nội bộ ngắn hạn                         |  | 133        |             | -                      | -                     |
| 4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng |  | 134        |             | -                      | -                     |
| 5. Các khoản phải thu khác                          |  | 135        | V.4         | 579.221.772            | 471.613.228           |
| 6. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi               |  | 139        | V.5         | (1.169.374.749)        | (1.204.564.249)       |
| <b>IV. Hàng tồn kho</b>                             |  | <b>140</b> |             | <b>99.930.776.912</b>  | <b>53.368.694.367</b> |
| 1. Hàng tồn kho                                     |  | 141        | V.6         | 116.849.454.379        | 53.368.694.367        |
| 2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho                   |  | 149        | V.7         | (16.918.677.467)       | -                     |
| <b>V. Tài sản ngắn hạn khác</b>                     |  | <b>150</b> |             | <b>1.809.633.500</b>   | <b>8.897.307.120</b>  |
| 1. Chi phí trả trước ngắn hạn                       |  | 151        | V.8         | 379.971.997            | 1.178.699.261         |
| 2. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ              |  | 152        |             | 1.343.561.503          | 7.567.719.861         |
| 3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước         |  | 154        |             | -                      | -                     |
| 4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ       |  | 157        |             | -                      | -                     |
| 5. Tài sản ngắn hạn khác                            |  | 158        | V.9         | 86.100.000             | 150.887.998           |



**CÔNG TY CỔ PHẦN XUẤT NHẬP KHẨU THỦY SẢN NĂM CĂN**

Địa chỉ: khu vực 1, khóm 3, thị trấn Năm Căn, huyện Năm Căn, tỉnh Cà Mau

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014

**Bảng cân đối kế toán (tiếp theo)**

| <b>TÀI SẢN</b> |  | <b>Mã số</b> | <b>Thuyết minh</b> | <b>Số cuối năm</b>     | <b>Số đầu năm</b>      |
|----------------|--|--------------|--------------------|------------------------|------------------------|
| <b>B -</b>     | <b>TÀI SẢN DÀI HẠN</b>                     | <b>200</b>   |                    | <b>32.478.153.421</b>  | <b>34.559.268.712</b>  |
| <b>I.</b>      | <b>Các khoản phải thu dài hạn</b>          | <b>210</b>   |                    | -                      | -                      |
| 1.             | Phải thu dài hạn của khách hàng            | 211          |                    | -                      | -                      |
| 2.             | Vốn kinh doanh ở các đơn vị trực thuộc     | 212          |                    | -                      | -                      |
| 3.             | Phải thu dài hạn nội bộ                    | 213          |                    | -                      | -                      |
| 4.             | Phải thu dài hạn khác                      | 218          |                    | -                      | -                      |
| 5.             | Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi          | 219          |                    | -                      | -                      |
| <b>II.</b>     | <b>Tài sản cố định</b>                     | <b>220</b>   |                    | <b>28.180.188.875</b>  | <b>32.014.096.685</b>  |
| 1.             | Tài sản cố định hữu hình                   | 221          | V.10               | 23.167.030.374         | 26.659.730.983         |
|                | <i>Nguyên giá</i>                          | 222          |                    | 104.483.723.068        | 106.570.610.471        |
|                | <i>Giá trị hao mòn lũy kế</i>              | 223          |                    | (81.316.692.694)       | (79.910.879.488)       |
| 2.             | Tài sản cố định thuê tài chính             | 224          |                    | -                      | -                      |
|                | <i>Nguyên giá</i>                          | 225          |                    | -                      | -                      |
|                | <i>Giá trị hao mòn lũy kế</i>              | 226          |                    | -                      | -                      |
| 3.             | Tài sản cố định vô hình                    | 227          | V.11               | 4.325.506.339          | 3.089.181.700          |
|                | <i>Nguyên giá</i>                          | 228          |                    | 4.898.361.921          | 3.260.161.921          |
|                | <i>Giá trị hao mòn lũy kế</i>              | 229          |                    | (572.855.582)          | (170.980.221)          |
| 4.             | Chi phí xây dựng cơ bản dở dang            | 230          | V.12               | 687.652.162            | 2.265.184.002          |
| <b>III.</b>    | <b>Bất động sản đầu tư</b>                 | <b>240</b>   |                    | -                      | -                      |
|                | <i>Nguyên giá</i>                          | 241          |                    | -                      | -                      |
|                | <i>Giá trị hao mòn lũy kế</i>              | 242          |                    | -                      | -                      |
| <b>IV.</b>     | <b>Các khoản đầu tư tài chính dài hạn</b>  | <b>250</b>   |                    | -                      | -                      |
| 1.             | Đầu tư vào công ty con                     | 251          |                    | -                      | -                      |
| 2.             | Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh    | 252          |                    | -                      | -                      |
| 3.             | Đầu tư dài hạn khác                        | 258          |                    | -                      | -                      |
| 4.             | Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn | 259          |                    | -                      | -                      |
| <b>V.</b>      | <b>Tài sản dài hạn khác</b>                | <b>260</b>   |                    | <b>4.297.964.546</b>   | <b>2.545.172.027</b>   |
| 1.             | Chi phí trả trước dài hạn                  | 261          | V.13               | 4.280.144.546          | 2.536.172.027          |
| 2.             | Tài sản thuế thu nhập hoãn lại             | 262          |                    | -                      | -                      |
| 3.             | Tài sản dài hạn khác                       | 268          | V.14               | 17.820.000             | 9.000.000              |
|                | <b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN</b>                   | <b>270</b>   |                    | <b>175.738.077.805</b> | <b>129.861.500.503</b> |

0449  
CHI NH  
NG TY  
DÁN VÀ  
& C  
AN TH  
TP. CÀ



**CÔNG TY CỔ PHẦN XUẤT NHẬP KHẨU THỦY SẢN NĂM CĂN**

Địa chỉ: khu vực 1, khóm 3, thị trấn Năm Căn, huyện Năm Căn, tỉnh Cà Mau

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014

**Bảng cân đối kế toán (tiếp theo)**

| NGUỒN VỐN   |  | Mã số      | Thuyết minh | Số cuối năm            | Số đầu năm             |
|---|--|------------|-------------|------------------------|------------------------|
| <b>A - NỢ PHẢI TRẢ</b>                              |  | <b>300</b> |             | <b>110.609.332.429</b> | <b>81.300.401.316</b>  |
| <b>I. Nợ ngắn hạn</b>                               |  | <b>310</b> |             | <b>110.191.856.678</b> | <b>80.233.423.316</b>  |
| 1. Vay và nợ ngắn hạn                               |  | 311        | V.15        | 84.157.456.900         | 62.577.116.000         |
| 2. Phải trả người bán                               |  | 312        | V.16        | 1.704.761.575          | 8.498.796.232          |
| 3. Người mua trả tiền trước                         |  | 313        | V.17        | 383.881.920            | 2.199.476.009          |
| 4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước              |  | 314        | V.18        | 1.600.598.529          | 70.143.928             |
| 5. Phải trả người lao động                          |  | 315        | V.19        | 7.065.638.639          | 3.490.009.989          |
| 6. Chi phí phải trả                                 |  | 316        | V.20        | 1.538.400.862          | 697.083.540            |
| 7. Phải trả nội bộ                                  |  | 317        |             | -                      | -                      |
| 8. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng |  | 318        |             | -                      | -                      |
| 9. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác       |  | 319        | V.21        | 12.208.559.229         | 2.650.505.775          |
| 10. Dự phòng phải trả ngắn hạn                      |  | 320        |             | -                      | -                      |
| 11. Quỹ khen thưởng, phúc lợi                       |  | 323        | V.22        | 1.532.559.024          | 50.291.843             |
| 12. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ      |  | 327        |             | -                      | -                      |
| <b>II. Nợ dài hạn</b>                               |  | <b>330</b> |             | <b>417.475.751</b>     | <b>1.066.978.000</b>   |
| 1. Phải trả dài hạn người bán                       |  | 331        |             | -                      | -                      |
| 2. Phải trả dài hạn nội bộ                          |  | 332        |             | -                      | -                      |
| 3. Phải trả dài hạn khác                            |  | 333        |             | -                      | 50.000.000             |
| 4. Vay và nợ dài hạn                                |  | 334        | V.23        | 385.662.000            | 1.016.978.000          |
| 5. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả                  |  | 335        | V.24        | 31.813.751             | -                      |
| 6. Dự phòng trợ cấp mất việc làm                    |  | 336        |             | -                      | -                      |
| 7. Dự phòng phải trả dài hạn                        |  | 337        |             | -                      | -                      |
| 8. Doanh thu chưa thực hiện                         |  | 338        |             | -                      | -                      |
| 9. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ             |  | 339        |             | -                      | -                      |
| <b>B - NGUỒN VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>                     |  | <b>400</b> |             | <b>65.128.745.376</b>  | <b>48.561.099.187</b>  |
| <b>I. Vốn chủ sở hữu</b>                            |  | <b>410</b> |             | <b>65.128.745.376</b>  | <b>48.561.099.187</b>  |
| 1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu                        |  | 411        | V.25        | 50.000.000.000         | 50.000.000.000         |
| 2. Thặng dư vốn cổ phần                             |  | 412        | V.25        | 442.257.000            | 442.257.000            |
| 3. Vốn khác của chủ sở hữu                          |  | 413        |             | -                      | -                      |
| 4. Cổ phiếu quỹ                                     |  | 414        | V.25        | (49.000.000)           | (49.000.000)           |
| 5. Chênh lệch đánh giá lại tài sản                  |  | 415        |             | -                      | -                      |
| 6. Chênh lệch tỷ giá hối đoái                       |  | 416        |             | -                      | -                      |
| 7. Quỹ đầu tư phát triển                            |  | 417        | V.25        | 9.104.748.314          | 5.758.938.042          |
| 8. Quỹ dự phòng tài chính                           |  | 418        | V.25        | 2.245.515.970          | 1.130.245.879          |
| 9. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu                    |  | 419        |             | -                      | -                      |
| 10. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối               |  | 420        | V.25        | 3.385.224.092          | (8.721.341.734)        |
| <b>II. Nguồn kinh phí và quỹ khác</b>               |  | <b>430</b> |             | <b>-</b>               | <b>-</b>               |
| 1. Nguồn kinh phí                                   |  | 432        |             | -                      | -                      |
| 2. Nguồn kinh phí đã hình thành tài sản cố định     |  | 433        |             | -                      | -                      |
| <b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN</b>                          |  | <b>440</b> |             | <b>175.738.077.805</b> | <b>129.861.500.503</b> |



# CÔNG TY CỔ PHẦN XUẤT NHẬP KHẨU THỦY SẢN NĂM CĂN

Địa chỉ: khu vực 1, khóm 3, thị trấn Năm Căn, huyện Năm Căn, tỉnh Cà Mau

## BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014

**Bảng cân đối kế toán (tiếp theo)**

### CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

| CHỈ TIÊU                                       | Mã số | Thuyết minh | Số cuối năm | Số đầu năm  |
|--|-------|-------------|-------------|-------------|
|  |       |             |             |             |
| 1. Tài sản thuê ngoài                          |       |             | -           | -           |
| 2. Vật tư, hàng hóa nhận giữ hộ, nhận gia công |       |             | -           | -           |
| 3. Hàng hóa nhận bán hộ, nhận ký gửi, ký cược  |       |             | -           | -           |
| 4. Nợ khó đòi đã xử lý                         |       |             | 271.862.769 | 271.862.769 |
| 5. Ngoại tệ các loại:                          |       |             |             |             |
| Dollar Mỹ (USD)                                |       |             | 33.647,31   | 4.368,45    |
| Euro (EUR)                                     |       |             | -           | -           |
| 6. Dự toán chi sự nghiệp, dự án                |       |             | -           | -           |

Cà Mau, ngày 07 tháng 02 năm 2015

Lê Thành Đạt  
Người lập biểu

Nguyễn Phước An  
Kế toán trưởng



Ngô Minh Hiền  
Tổng Giám đốc



# CÔNG TY CỔ PHẦN XUẤT NHẬP KHẨU THỦY SẢN NĂM CĂN

Địa chỉ: khu vực 1, khóm 3, thị trấn Năm Căn, huyện Năm Căn, tỉnh Cà Mau

## BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014

### BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Năm 2014

Đơn vị tính: VND

| CHỈ TIÊU   | Mã số | Thuyết minh | Năm nay               |                      |
|--|-------|-------------|-----------------------|----------------------|
|  |       |             | Năm nay               | Năm trước            |
| 1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ          | 01    | VI.1        | 942.884.042.754       | 692.776.900.473      |
| 2. Các khoản giảm trừ doanh thu                    | 02    | VI.1        | 1.023.207.360         | 2.001.812.405        |
| 3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ | 10    | VI.1        | 941.860.835.394       | 690.775.088.068      |
| 4. Giá vốn hàng bán                                | 11    | VI.2        | 859.941.972.119       | 653.413.921.515      |
| 5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ   | 20    |             | 81.918.863.275        | 37.361.166.553       |
| 6. Doanh thu hoạt động tài chính                   | 21    | VI.3        | 2.441.049.474         | 3.371.314.721        |
| 7. Chi phí tài chính                               | 22    | VI.4        | 6.627.079.110         | 6.418.971.671        |
| <i>Trong đó: chi phí lãi vay</i>                   | 23    |             | 4.666.827.081         | 4.637.663.357        |
| 8. Chi phí bán hàng                                | 24    | VI.5        | 27.269.918.644        | 21.274.438.606       |
| 9. Chi phí quản lý doanh nghiệp                    | 25    | VI.6        | 12.506.376.158        | 7.607.147.927        |
| 10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh        | 30    |             | 37.956.538.837        | 5.431.923.070        |
| 11. Thu nhập khác                                  | 31    | VI.7        | 470.602.505           | 749.710.817          |
| 12. Chi phí khác                                   | 32    | VI.8        | 339.100.405           | 540.159.255          |
| 13. Lợi nhuận khác                                 | 40    |             | 131.502.100           | 209.551.562          |
| 14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế              | 50    |             | 38.088.040.937        | 5.641.474.632        |
| 15. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành   | 51    | V.18        | 7.029.483.639         | -                    |
| 16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại    | 52    | VI.9        | 31.813.751            | -                    |
| 17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp       | 60    |             | <u>31.026.743.547</u> | <u>5.641.474.632</u> |
| 18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu                       | 70    | VI.10       | <u>6.211</u>          | <u>1.107</u>         |

Cà Mau, ngày 07 tháng 02 năm 2015

Lê Thành Đạt  
Người lập biểu

Nguyễn Phước An  
Kế toán trưởng



Ngô Minh Hiền  
Tổng Giám đốc